



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.


Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Ken Kimura	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hướng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2022)
		Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2022)
	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2021)
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
		Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 1/11/2022 đến ngày 28/2/2022)
	Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2021)	
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên (đến ngày 29/3/2022)
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. 



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31 -03- 2022**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày **31-03-2022**, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00158-22-2



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, **31 -03- 2022**

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		41.303.667.147.167	37.796.818.993.084
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.192.497.034.229	10.611.737.373.774
Tiền	111		2.998.576.543.570	6.501.754.485.231
Các khoản tương đương tiền	112		3.193.920.490.659	4.109.982.888.543
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.831.714.954.279	8.559.167.412.875
Chứng khoán kinh doanh	121		6.967.748.558	9.286.168.558
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.048.565.570)	(2.763.363.134)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	11.825.795.771.291	8.552.644.607.451
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.599.775.659.236	7.215.635.900.553
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.322.808.193.098	7.030.220.716.585
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		322.062.748.479	277.779.687.755
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	469.142.357.043	415.714.175.634
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(515.030.019.308)	(508.746.817.372)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		792.379.924	668.137.951
Hàng tồn kho	140	9	13.163.096.309.698	9.399.531.195.899
Hàng tồn kho	141		13.386.774.770.407	9.421.770.467.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223.678.460.709)	(22.239.272.067)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.516.583.189.725	2.010.747.109.983
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247.890.452.051	199.929.173.740
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		895.785.724.877	441.849.126.209
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	1.363.544.510.993	1.346.986.971.390
Tài sản ngắn hạn khác	155		9.362.501.804	21.981.838.644

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23.487.573.841.953	23.309.393.971.359
Các khoản phải thu dài hạn	210		26.903.490.840	30.923.500.563
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		26.809.792.216	820.198.664
Phải thu dài hạn khác	216		35.779.197.840	59.144.213.563
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(35.685.499.216)	(29.040.911.664)
Tài sản cố định	220		14.778.787.852.659	15.578.029.332.150
Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.513.157.190.674	13.395.779.642.202
<i>Nguyên giá</i>	222		34.354.033.294.819	34.189.407.001.820
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.840.876.104.145)	(20.793.627.359.618)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.265.630.661.985	2.182.249.689.948
<i>Nguyên giá</i>	228		3.046.143.427.596	2.911.781.374.321
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(780.512.765.611)	(729.531.684.373)
Bất động sản đầu tư	230	12	127.830.043.542	209.439.120.733
<i>Nguyên giá</i>	231		198.198.318.167	311.556.123.871
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(70.368.274.625)	(102.117.003.138)
Tài sản dở dang dài hạn	240		586.564.158.229	731.109.808.788
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	586.564.158.229	731.109.808.788
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.290.402.556.519	4.093.388.062.070
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	6(c)	3.137.587.180.414	2.888.944.414.772
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(d)	263.463.839.507	311.684.424.707
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(110.648.463.402)	(107.240.777.409)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.677.085.740.164	2.666.504.147.055
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.613.177.944.031	2.545.933.605.531
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	58.950.456.108	116.099.681.701
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		4.935.221.725	4.448.741.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		64.791.240.989.120	61.106.212.964.443

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.531.049.417.061	36.979.810.497.662
Nợ ngắn hạn	310		35.207.086.754.200	35.399.675.141.414
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	15.883.290.888.149	11.909.924.766.830
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		334.005.719.172	266.362.694.482
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17	2.838.290.132.641	2.734.393.393.192
Phải trả người lao động	314		964.474.102.047	900.592.044.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	289.439.915.782	332.129.655.886
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.715.943.485	34.699.873.101
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	227.534.617.124	229.724.182.169
Vay ngắn hạn	320	20(a)	14.225.188.131.645	14.721.566.779.651
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		265.177.679.517	160.190.798.557
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	335.693.394.842	448.774.442.939
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	22	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738
Nợ dài hạn	330		1.323.962.662.861	1.580.135.356.248
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.749.110.920	15.949.110.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		8.811.521.695	18.195.107.900
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		26.625.794.503	27.747.014.448
Phải trả dài hạn khác	337		102.105.467.340	133.051.138.834
Vay dài hạn	338	20(b)	1.144.339.382.832	1.299.471.916.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	11.506.385.571	29.818.210.903
Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.825.000.000	55.902.857.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		28.260.191.572.059	24.126.402.466.781
Vốn chủ sở hữu	410	23	28.260.191.572.059	24.126.402.466.781
Vốn cổ phần	411	24	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	4.988.376.126.792
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.102.292.936.632	1.100.577.568.826
Cổ phiếu quỹ	415	24	(232.858.460.000)	(750.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	23	(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		20.514.169.260	11.897.784.906
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	1.637.484.894.210	1.296.851.347.862
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	119.239.156.022	111.216.212.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.473.581.558.696	2.760.573.038.032
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		634.677.285.839	2.760.573.038.032
- LNST năm nay	421b		2.838.904.272.857	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.136.822.704.556	2.963.503.552.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		64.791.240.989.120	61.106.212.964.443

Người lập: **31 -03- 2022**



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169.105.701.481.340	124.001.495.875.733
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		97.096.414.125	82.845.497.082
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	169.008.605.067.215	123.918.650.378.651
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	156.385.701.253.224	113.878.713.434.396
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12.622.903.813.991	10.039.936.944.255
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	999.546.332.203	916.720.519.051
Chi phí tài chính	22	29	835.512.710.492	951.684.580.108
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>602.527.447.452</i>	<i>706.153.423.148</i>
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	30	569.341.405.490	597.129.435.647
Chi phí bán hàng	25	31	9.073.259.955.415	8.591.021.707.535
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	765.824.923.747	819.680.790.229
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.517.193.962.030	1.191.399.821.081
Thu nhập khác	31	33	390.507.588.375	255.621.224.928
Chi phí khác	32		118.361.828.821	37.440.053.965
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		272.145.759.554	218.181.170.963
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.789.339.721.584	1.409.580.992.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	626.940.150.150	202.872.632.017
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	38.665.391.711	(45.863.848.305)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		3.123.734.179.723	1.252.572.208.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		3.123.734.179.723	1.252.572.208.332
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.838.904.272.857	988.465.286.035
Cổ đông không kiểm soát	62		284.829.906.866	264.106.922.297
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.788	613

Người lập:

31 -03- 2022

Người duyệt:



Lưu Việt Anh
Kế toán



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.789.339.721.584	1.409.580.992.044
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.248.265.002.591	2.146.848.020.219
Các khoản dự phòng	03	279.968.890.376	56.453.899.658
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	68.768.489.071	33.000.880.854
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.405.725.004.999)	(1.350.373.623.603)
Chi phí lãi vay	06	602.527.447.452	706.153.423.148
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 22)	07	(3.848.617.702.295)	2.220.359.424.194
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.734.526.843.780	5.222.023.016.514
Biến động các khoản phải thu	09	(838.938.801.470)	1.309.877.723.914
Biến động hàng tồn kho	10	(3.965.004.302.441)	2.617.517.690.037
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.832.204.996.992	(2.303.181.407.015)
Biến động chi phí trả trước	12	28.427.493.822	225.427.957.559
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	2.318.420.000	-
		793.534.650.683	7.071.664.981.009
Tiền lãi vay đã trả	14	(627.575.450.493)	(676.261.501.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(415.701.573.416)	(529.160.673.977)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.577.422.353	7.457.529.589
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(409.157.160.949)	(524.335.855.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(656.322.111.822)	5.349.364.478.895

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.649.256.443.536)	(1.856.667.096.437)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	394.087.841.914	82.090.590.101
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(24.869.474.207.991)	(15.911.332.904.561)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	20.593.374.744.151	12.599.560.138.699
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	64.511.740.837	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.021.964.336.550	1.370.871.472.966
Tiền chi để thu hồi công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được thu hồi)		-	(127.038.478.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.444.791.988.075)	(3.842.516.278.004)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	2.952.954.993.225	1.342.822.007.427
Tiền thu từ đi vay	33	69.085.427.413.000	64.510.123.954.067
Tiền trả nợ gốc vay	34	(69.732.810.577.352)	(64.052.893.869.346)
Tiền trả cổ tức	36	(1.619.733.228.598)	(3.971.129.966.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	685.838.600.275	(2.171.077.873.921)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.415.275.499.622)	(664.229.673.030)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.611.737.373.774	11.275.206.410.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.964.839.923)	760.636.130
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	6.192.497.034.229	10.611.737.373.774

Người lập: **31 -03- 2022**



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020. Trong năm 2020 và 2021, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác (1/1/2021: 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b), 11 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2021: 12 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 25.577 nhân viên (1/1/2021: 25.392 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) *Các khoản đầu tư*

(i) *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(i) **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký cược vô bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyên đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.826.796.276.284	1.016.069.372.211	375.858.619.235	58.899.786.471	788.620.545.628	126.252.434.400	-	6.192.497.034.229
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.135.000.000.000	-	697.703.078.264	1.153.088.004.430	730.801.256.000	115.122.615.585	-	11.831.714.954.279
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.833.567.864.230	5.050.629.725.050	1.408.666.766.937	413.036.758.066	390.471.848.391	258.640.906.171	(2.755.238.209.609)	7.599.775.659.236
Hàng tồn kho	10.383.232.547.793	768.025.217.748	1.246.675.651.140	195.055.808.065	458.641.134.026	193.879.820.593	(82.413.869.667)	13.163.096.309.698
Tài sản ngắn hạn khác	2.251.530.534.782	77.566.004.031	53.808.665.996	21.653.200.762	59.045.099.202	52.979.684.952	-	2.516.583.189.725
Các khoản phải thu dài hạn	245.439.947.623	220.850.000	5.164.635.674	354.842.408	5.612.630.046	5.102.375.073	(234.991.789.984)	26.903.490.840
Tài sản cố định	8.035.243.940.212	586.459.905.349	818.660.394.469	315.035.464.538	3.636.946.554.851	1.500.800.860.360	(114.359.267.120)	14.778.787.852.659
Bất động sản đầu tư	44.083.655.937	-	-	6.643.511.213	46.798.360.709	30.304.515.683	-	127.830.043.542
Tài sản dở dang dài hạn	370.686.267.002	118.628.608.890	30.929.120.736	2.797.301.826	27.147.391.462	39.569.862.981	(3.194.394.668)	586.564.158.229
Đầu tư tài chính dài hạn	8.768.215.010.368	10.000.000.000	23.143.116.923	-	50.659.012.503	191.325.746.362	(3.752.940.329.637)	5.290.402.556.519
Tài sản dài hạn khác	1.955.718.055.790	83.303.938.516	167.307.360.212	261.061.737.995	114.595.262.796	78.616.610.922	16.482.773.933	2.677.085.740.164
Tổng tài sản	47.849.514.100.021	7.710.903.621.795	4.827.917.409.586	2.427.626.415.774	6.309.339.095.614	2.592.595.433.082	(6.926.655.086.752)	64.791.240.989.120
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	25.047.457.786.879	6.185.746.421.926	3.453.252.593.685	1.485.213.234.888	1.234.309.926.188	610.047.257.126	(2.808.940.466.492)	35.207.086.754.200
Nợ dài hạn	178.002.028.727	18.614.000.000	1.167.874.081	73.660.515.143	1.100.014.106.859	187.495.928.035	(234.991.789.984)	1.323.962.662.861
Tổng nợ phải trả	25.225.459.815.606	6.204.360.421.926	3.454.420.467.766	1.558.873.750.031	2.334.324.033.047	797.543.185.161	-3.043.932.256.476	36.531.049.417.061
Chỉ tiêu vốn								
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.376.826.872.002	92.133.026.925	20.700.105.848	14.430.321.757	136.002.392.288	35.600.358.305	(26.436.633.589)	1.649.256.443.536
Khấu hao tài sản cố định vô hình	937.117.704.909	96.627.806.570	103.244.780.292	48.221.660.178	752.459.970.170	151.375.644.164	(30.051.159.585)	2.058.996.406.698
Khấu hao bất động sản đầu tư	42.508.562.129	6.547.803.098	715.521.476	280.653.756	2.645.187.651	857.712.246	(122.653.493)	53.432.786.863
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.935.040.771	-	-	182.593.332	3.987.571.670	2.181.176.154	-	9.286.381.927
	537.245.878.357	6.384.357.297	45.420.747.808	64.743.881.885	21.463.346.912	7.936.028.576	-	683.194.240.835

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND						
Tổng doanh thu thuần	121.452.712.103.390	56.488.220.378.124	6.868.373.840.486	3.362.911.800.485	7.358.542.479.269	2.352.131.053.755	(28.874.286.588.294)	169.008.605.067.215
Trong đó: Doanh thu nội bộ	6.561.235.511.726	16.119.436.086.737	1.265.098.113.606	984.566.599.436	3.327.527.848.585	616.422.428.204	(28.874.286.588.294)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	114.891.476.591.664	40.368.784.291.387	5.603.275.726.880	2.378.345.201.049	4.031.014.630.684	1.735.708.625.551	-	169.008.605.067.215
Chi phí kinh doanh	(119.876.424.830.128)	(56.121.695.408.446)	(6.662.921.637.250)	(3.233.439.547.279)	(7.272.801.445.219)	(2.220.338.245.416)	29.162.834.981.352	(166.224.786.132.386)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(110.934.153.354.482)	(55.386.588.499.072)	(5.933.348.520.659)	(2.791.197.624.306)	(6.779.006.818.243)	(1.942.106.427.814)	27.380.699.991.352	(156.385.701.253.224)
Chi phí bán hàng	(8.942.271.475.646)	(719.166.149.082)	(542.271.696.598)	(312.025.435.952)	(159.443.436.523)	(180.216.751.614)	1.782.134.990.000	(9.073.259.955.415)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(15.940.760.292)	(187.301.419.993)	(130.216.487.021)	(334.351.190.453)	(98.015.065.988)	-	(765.824.923.747)
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.576.287.273.262	366.524.969.678	205.452.203.236	129.472.253.206	85.741.034.050	131.792.808.339	288.548.393.058	2.783.818.934.829
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								569.341.405.490
Doanh thu hoạt động tài chính								999.546.332.203
Chi phí tài chính								(835.512.710.492)
Kết quả từ các hoạt động khác								272.145.759.554
Lợi nhuận trước thuế TNDN								3.789.339.721.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(626.940.150.150)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								(38.665.391.711)
Lợi nhuận sau thuế TNDN								3.123.734.179.723

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.028.457.486.474	1.156.450.007.766	698.532.673.835	53.562.032.612	574.474.351.645	100.260.821.442	-	10.611.737.373.774
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.781.211.375.216	-	459.448.361.794	740.090.000.000	484.739.807.650	93.677.868.215	-	8.559.167.412.875
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.688.350.359.770	3.787.274.375.941	1.302.813.513.556	337.305.084.288	338.608.163.869	288.099.608.957	(2.526.815.205.828)	7.215.635.900.553
Hàng tồn kho	7.048.486.879.503	658.570.043.907	1.041.011.268.142	120.780.153.625	395.420.280.837	209.392.549.654	(74.129.979.769)	9.399.531.195.899
Tài sản ngắn hạn khác	1.725.453.568.200	32.345.173.900	48.711.275.484	28.589.629.640	134.160.325.999	41.487.136.760	-	2.010.747.109.983
Các khoản phải thu dài hạn	246.573.558.415	220.850.000	5.113.695.674	462.836.408	4.757.727.602	7.206.012.000	(233.411.179.536)	30.923.500.563
Tài sản cố định	7.914.934.482.827	662.029.926.701	879.626.601.997	357.334.488.337	4.263.469.383.079	1.623.362.193.892	(122.727.744.683)	15.578.029.332.150
Bất động sản đầu tư	47.018.696.708	-	-	6.826.104.545	123.108.627.643	32.485.691.837	-	209.439.120.733
Tài sản dở dang dài hạn	379.110.626.351	68.272.934.803	52.164.580.380	5.550.870.414	174.405.869.639	51.604.927.201	-	731.109.808.788
Đầu tư tài chính dài hạn	7.807.420.612.295	10.000.000.000	31.646.105.597	-	59.450.671.821	201.484.902.151	(4.016.614.229.794)	4.093.388.062.070
Tài sản dài hạn khác	1.915.301.930.886	105.309.432.505	182.990.660.617	255.550.866.401	129.981.678.766	62.543.581.935	14.825.995.945	2.666.504.147.055
Tổng tài sản	45.582.319.576.645	6.480.472.745.523	4.702.058.737.076	1.906.052.066.270	6.682.576.888.550	2.711.605.294.044	(6.958.872.343.665)	61.106.212.964.443
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	26.135.746.258.535	5.036.680.678.795	3.403.973.245.480	1.027.319.135.645	1.327.367.090.606	965.588.528.602	(2.496.999.796.249)	35.399.675.141.414
Nợ dài hạn	192.393.445.292	20.793.100.000	41.597.360.247	97.327.397.009	1.415.051.359.636	46.383.873.600	(233.411.179.536)	1.580.135.356.248
Tổng nợ phải trả	26.328.139.703.827	5.057.473.778.795	3.445.570.605.727	1.124.646.532.654	2.742.418.450.242	1.011.972.402.202	(2.730.410.975.785)	36.979.810.497.662
Chỉ tiêu vốn	1.195.758.979.847	110.667.517.803	84.266.852.107	35.502.290.145	540.761.706.562	57.850.602.577	(22.384.731.632)	2.002.423.217.409
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	905.419.207.527	103.102.801.841	95.692.172.808	52.663.249.212	714.738.761.633	143.895.825.300	(28.903.277.148)	1.986.608.741.173
Khấu hao tài sản cố định vô hình	46.251.841.782	3.275.200.923	695.775.542	160.763.927	1.899.205.049	811.325.252	(65.629.591)	53.028.482.884
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.154.282.974	-	-	182.593.332	6.406.286.756	1.797.940.911	-	10.541.103.973

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu							Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu thuần	94.166.995.611.816	32.664.904.440.943	5.608.434.652.325	2.824.679.329.108	6.941.502.506.534	1.867.959.021.284	(20.155.825.183.359)	123.918.650.378.651
Trong đó: Doanh thu nội bộ	5.313.070.465.544	8.866.159.052.044	1.163.617.760.608	834.305.698.474	3.488.548.972.305	490.123.234.384	(20.155.825.183.359)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	88.853.925.146.272	23.798.745.388.899	4.444.816.891.717	1.990.373.630.634	3.452.953.534.229	1.377.835.786.900	-	123.918.650.378.651
Chi phí kinh doanh	(94.679.546.720.365)	(32.439.649.922.811)	(5.389.232.494.948)	(2.687.154.780.638)	(6.669.879.781.134)	(1.611.078.390.055)	20.187.126.157.791	(123.289.415.932.160)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(86.348.098.377.339)	(31.666.722.204.729)	(4.656.912.122.834)	(2.191.476.873.256)	(6.159.670.001.306)	(1.398.937.787.615)	18.543.103.932.683	(113.878.713.434.396)
Chi phí bán hàng	(8.331.448.343.026)	(758.348.640.577)	(528.106.657.024)	(345.520.287.093)	(150.280.819.711)	(121.339.185.212)	1.644.022.225.108	(8.591.021.707.535)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(14.579.077.505)	(204.213.715.090)	(150.157.620.289)	(359.928.960.117)	(90.801.417.228)	-	(819.680.790.229)
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	(512.551.108.549)	225.254.518.132	219.202.157.377	137.524.548.470	271.622.725.400	256.880.631.229	31.300.974.432	629.234.446.491
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								597.129.435.647
Doanh thu hoạt động tài chính								916.720.519.051
Chi phí tài chính								(951.684.580.108)
Kết quả từ các hoạt động khác								218.181.170.963
Lợi nhuận trước thuế TNDN								1.409.580.992.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(202.872.632.017)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								45.863.848.305
Lợi nhuận sau thuế TNDN								1.252.572.208.332

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu thuần bán ra bên ngoài	151.627.531.551.055	110.127.455.807.398	17.381.073.516.160	13.791.194.571.253	169.008.605.067.215	123.918.650.378.651
Tài sản của bộ phận	62.226.132.619.106	58.359.646.817.047	2.565.108.370.014	2.746.566.147.396	64.791.240.989.120	61.106.212.964.443
Chi tiêu vốn	1.636.435.980.408	1.997.510.519.467	12.820.463.128	4.912.697.942	1.649.256.443.536	2.002.423.217.409

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	45.038.805.053	38.038.921.359
Tiền gửi ngân hàng	2.699.632.901.150	6.262.206.115.424
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>16.633.673</i>	<i>3.944.927.175.227</i>
Tiền đang chuyển (ii)	253.904.837.367	201.509.448.448
Các khoản tương đương tiền (iii)	3.193.920.490.659	4.109.982.888.543
	<hr/>	<hr/>
	6.192.497.034.229	10.611.737.373.774
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất năm từ 3,0% đến 4,0%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	11.825.795.771.291	11.825.795.771.291	8.552.644.607.451	8.552.644.607.451
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	2.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,8% đến 5,0% một năm (1/1/2021: từ 4% đến 6% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất (“lãi suất tham chiếu”) + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,95%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85%	85%	85%	85%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79%	79%	79%	79%
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52%	52%	52%	52%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59%	59%	59%	59%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51%	51%	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	89%	58%	89%	58%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92%	92%	92%	92%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63%	63%	63%	63%
13	Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh xây lắp, vận tải, bắt động sản, công nghệ thông tin, thương mại và dịch vụ xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
14	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
38	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ		31/12/2021		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ		1/1/2021		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
				biểu quyết	sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND				biểu quyết	sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND			
Công ty liên doanh															
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35%	35%	368.261.675.059	-	(*)	35%	35%	332.855.794.631	-	(*)		
Công ty liên kết															
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40%	40%	1.672.338.399.204	-	3.900.000.000.000	40%	40%	1.571.967.674.546	-	2.056.000.000.000		
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	41%	41%	728.048.033.804	-	1.058.970.528.000	41%	41%	605.931.695.219	-	786.508.128.000		
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	39%	39%	157.560.856.938	-	(*)	39%	39%	161.540.725.803	-	(*)		
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22%	22%	21.127.799.429	-	(*)	22%	22%	21.302.986.604	-	(*)		
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	28%	28%	2.687.170.871	-	(*)	28%	28%	2.753.247.250	-	(*)		
6	Công ty Cổ phần Vườn Mê Kông (i)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	31%	31%	9.900.000.000	(2.057.703.947)	(*)	31%	31%	9.900.000.000	(1.032.593.768)	(*)		
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (i)	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	40%	40%	1.800.000.000	(736.211.252)	(*)	40%	40%	1.800.000.000	(415.266.714)	(*)		
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46%	46%	78.765.840.711	-	(*)	46%	46%	76.392.991.210	-	(*)		
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30%	30%	71.852.461.253	-	(*)	30%	30%	70.766.278.940	-	(*)		
10	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30%	30%	25.244.943.145	-	(*)	30%	30%	29.513.385.690	-	(*)		
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	(*)	24%	24%	4.219.634.879	-	(*)		
						3.137.587.180.414	(2.793.915.199)			2.888.944.414.772	(1.447.860.482)				

(i) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên công ty	31/12/2021			1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(96.924.498.451)	(*)	110.724.000.000	(97.008.316.959)	(*)
3	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	(*)	49.913.937.200	(2.413.118.450)	47.500.818.750
4	Các công ty khác	102.739.839.507	(10.930.049.752)	(*)	101.046.487.507	(6.371.481.518)	(*)
		263.463.839.507	(107.854.548.203)	(*)	311.684.424.707	(105.792.916.927)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Vận tải và du lịch Xuyên Việt Oil	1.069.311.388.479	964.777.808.183
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	908.523.623.376	918.956.753.197
Các khách hàng khác	5.344.973.181.243	5.146.486.155.205
	<hr/>	<hr/>
	7.322.808.193.098	7.030.220.716.585

Phải thu ngắn hạn của khách hàng từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	-	144.277.483
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu	132.482.772.896	108.175.884.280
Tạm ứng cho nhân viên	51.857.443.124	52.568.323.872
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	44.812.712.472	11.232.759.709
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	23.809.242.042	52.054.536.042
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.099.983.475	22.110.743.136
Phải thu khác	198.080.203.034	169.571.928.595
	<hr/>	<hr/>
	469.142.357.043	415.714.175.634

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.799.000.000	20.986.963.288
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.250.829.806.855	(70.023.954.289)	1.523.763.932.235	(581.473.234)
Nguyên vật liệu	997.379.070.090	(2.744.987.848)	865.987.612.858	(3.015.085.212)
Công cụ và dụng cụ	61.249.396.934	-	37.083.251.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.847.245.097	-	127.972.606.823	-
Thành phẩm	406.177.535.509	(2.449.587.697)	284.245.152.326	(1.890.394.426)
Hàng hóa	9.475.203.974.433	(148.459.930.875)	6.555.728.543.054	(16.752.319.195)
Hàng gửi đi bán	6.601.021.476	-	15.994.591.059	-
Hàng hóa bất động sản	7.486.720.013	-	10.994.778.324	-
	13.386.774.770.407	(223.678.460.709)	9.421.770.467.966	(22.239.272.067)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.734.829 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2021: 1.261.140 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.410.341.622.475	4.645.624.595.453	14.408.941.091.198	691.863.169.640	32.636.523.054	34.189.407.001.820
Tăng trong năm	144.522.871.934	171.917.427.232	150.779.502.185	67.967.817.808	1.386.528.099	536.574.147.258
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	530.334.166.589	59.109.244.251	81.852.304.840	17.163.638.213	6.619.477.741	695.078.831.634
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(2.530.854.913)	2.671.190.746	-	(181.577.000)	-	(41.241.167)
Phân loại lại	(564.465.378)	45.510.560	289.523.000	229.431.818	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(147.628.220.004)	(86.108.375.293)	(808.716.298.848)	(10.019.255.185)	-	(1.052.472.149.330)
Biến động khác	(15.669.480.902)	3.983.628.383	596.230.464	(917.742.396)	(2.505.930.945)	(14.513.295.396)
Số dư cuối năm	14.918.805.639.801	4.797.243.221.332	13.833.742.352.839	766.105.482.898	38.136.597.949	34.354.033.294.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.586.508.479.992	3.299.661.303.948	9.318.779.436.719	567.135.622.499	21.542.516.460	20.793.627.359.618
Khấu hao trong năm	715.823.185.810	357.922.719.651	899.349.506.064	82.573.527.904	3.327.467.269	2.058.996.406.698
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(1.752.652.321)	(1.079.800)	-	-	-	(1.753.732.121)
Phân loại lại	1.030.081	(286.530.208)	237.650.127	47.850.000	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(114.053.084.164)	(63.100.317.868)	(807.128.050.239)	(9.276.057.385)	-	(993.557.509.656)
Biến động khác	(4.318.842.888)	(7.816.575.656)	(2.375.170.521)	(663.718.644)	(1.262.112.685)	(16.436.420.394)
Số dư cuối năm	8.182.208.116.510	3.586.379.520.067	9.408.863.372.150	639.817.224.374	23.607.871.044	21.840.876.104.145
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.823.833.142.483	1.345.963.291.505	5.090.161.654.479	124.727.547.141	11.094.006.594	13.395.779.642.202
Số dư cuối năm	6.736.597.523.291	1.210.863.701.265	4.424.878.980.689	126.288.258.524	14.528.726.905	12.513.157.190.674

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 7.180.312 triệu VND (1/1/2021: 7.213.204 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.025.463 triệu VND (1/1/2021: 2.374.855 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.299.118.307.943	19.575.536.400	556.844.544.952	36.242.985.026	2.911.781.374.321
Tăng trong năm	62.920.180.513	485.421.000	26.603.494.452	12.690.560.980	102.699.656.945
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.143.546.737	44.044.000	4.436.442.443	158.678.000	43.782.711.180
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.769.844.335)	-	-	-	(2.769.844.335)
Thanh lý và xóa sổ	(1.738.059.698)	-	(1.725.365.362)	-	(3.463.425.060)
Biến động khác	(5.887.045.455)	-	2.063.000.000	(2.063.000.000)	(5.887.045.455)
Số dư cuối năm	2.390.787.085.705	20.105.001.400	588.222.116.485	47.029.224.006	3.046.143.427.596
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	214.326.709.974	16.202.234.051	478.881.745.938	20.120.994.410	729.531.684.373
Khấu hao trong năm	25.994.367.472	705.042.502	21.800.195.651	4.933.181.238	53.432.786.863
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(179.949.280)	-	-	-	(179.949.280)
Thanh lý và xóa sổ	(20.153.712)	-	(1.725.365.362)	-	(1.745.519.074)
Biến động khác	(526.237.271)	-	759.654.417	(759.654.417)	(526.237.271)
Số dư cuối năm	239.594.737.183	16.907.276.553	499.716.230.644	24.294.521.231	780.512.765.611
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.084.791.597.969	3.373.302.349	77.962.799.014	16.121.990.616	2.182.249.689.948
Số dư cuối năm	2.151.192.348.522	3.197.724.847	88.505.885.841	22.734.702.775	2.265.630.661.985

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 539.926 triệu VND (1/1/2021: 421.488 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 93.766 triệu VND (1/1/2021: 89.246 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.314.639.577	254.241.484.294	311.556.123.871
Thanh lý	-	(113.357.805.704)	(113.357.805.704)
Số dư cuối năm	57.314.639.577	140.883.678.590	198.198.318.167
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.945.068.745	70.171.934.393	102.117.003.138
Khấu hao trong năm	184.416.828	9.101.965.099	9.286.381.927
Thanh lý	-	(41.035.110.440)	(41.035.110.440)
Số dư cuối năm	32.129.485.573	38.238.789.052	70.368.274.625
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	25.369.570.832	184.069.549.901	209.439.120.733
Số dư cuối năm	25.185.154.004	102.644.889.538	127.830.043.542

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	731.109.808.788	989.693.974.370
Mua mới trong năm	909.401.940.671	1.455.718.171.347
Tăng do thu hồi công ty con	-	53.046.706.583
Chuyển từ/(sang) hàng tồn kho	3.751.227.472	(1.674.294.339)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(695.078.831.634)	(1.473.834.208.966)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(43.782.711.180)	(36.006.792.097)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(527.470.829)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4.162.592.773)	(5.730.092.774)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(177.983.462.731)	(197.466.956.828)
Thanh lý, xóa sổ	(135.723.261.179)	(47.745.386.544)
Biến động khác	(967.959.205)	(4.363.841.135)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	586.564.158.229	731.109.808.788

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công trình kho Liên Khương Nhiên Liệu Bay	41.248.133.356	14.634.875.527
Công trình tòa nhà văn phòng tại Ngọc Khánh	33.243.796.703	15.095.113.991
Công trình tòa nhà 37 Phan Bội Châu	-	134.601.105.552
Các dự án khác	512.072.228.170	566.778.713.718
	<hr/>	<hr/>
	586.564.158.229	731.109.808.788

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 524 triệu VND (2020: 4.390 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	VỐ BÌNH GAS VND	LỢI THẾ KINH DOANH LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	206.261.438.841	64.050.016.517	1.525.514.091.289	200.994.433.612	101.806.981.276	447.306.643.996	2.545.933.605.531
Tăng trong năm	63.955.167.753	-	87.159.078.131	131.838.972.652	105.043.563.968	197.238.681.148	585.235.463.652
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(2.033.591.123)	1.137.030.875	(815.930.706)	(1.712.490.954)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	2.465.334.917	-	-	124.560.138	2.589.895.055
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	122.496.700.881	35.793.611.502	2.999.507.714	16.693.642.634	177.983.462.731
Thanh lý và xóa sổ	(588.958.361)	-	-	-	(1.712.911.976)	(296.074.698)	(2.597.945.035)
Phân bổ trong năm	(55.748.000.041)	(54.414.396.526)	(126.549.427.103)	(159.982.888.977)	(89.879.750.283)	(196.619.777.905)	(683.194.240.835)
Biến động khác	(850.418.735)	-	(9.258.626.260)	179.675.039	(279.461.116)	(850.975.042)	(11.059.806.114)
Số dư cuối năm	213.029.229.457	9.635.619.991	1.601.827.151.855	206.790.212.705	119.114.960.458	462.780.769.565	2.613.177.944.031



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	20%	19.384.899.690	19.401.663.392
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	17.005.386.128	10.442.393.124
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	-	64.126.566.403
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	21.458.807.431	19.747.007.259
Các khoản khác	20%	1.101.362.859	2.382.051.523
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		58.950.456.108	116.099.681.701
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(11.506.385.571)	(29.818.210.903)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		47.444.070.537	86.281.470.798

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.625.703.240.517	3.222.866.424.443
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	4.907.194.112.343	2.367.590.433.354
Các nhà cung cấp khác	6.350.393.535.289	6.319.467.909.033
	15.883.290.888.149	11.909.924.766.830

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Các công ty liên kết</i>		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	12.489.670.617	11.754.847.024
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Petrolimex	32.264.979.451	9.773.439.186
Các công ty liên kết khác	23.960.622.927	21.249.296.846
	68.715.272.995	42.777.583.056

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(274.399.378.124)	(3.434.416.352.383)	3.451.715.424.559	(257.100.305.948)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110.179.258.938	(3.040.289.163.219)	3.171.559.232.298	241.449.328.017
Thuế tiêu thụ đặc biệt	768.598.325.522	(315.248.740.802)	(45.491.444.433)	407.858.140.287
Thuế xuất nhập khẩu	354.783.903.594	(548.325.142.854)	825.222.986.485	631.681.747.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.552.362.360	(626.940.150.150)	415.701.573.416	(167.686.214.374)
Thuế thu nhập cá nhân	(13.283.340.159)	(85.877.779.435)	89.487.084.889	(9.674.034.705)
Thuế nhà đất	13.338.770.268	(243.678.357.428)	267.105.333.717	36.765.746.557
Thuế bảo vệ môi trường	(2.390.607.381.051)	(25.455.151.599.938)	25.497.779.955.940	(2.347.979.025.049)
Các loại thuế khác	431.056.850	(76.386.493.736)	65.894.433.228	(10.061.003.658)
	(1.387.406.421.802)	(33.826.313.779.945)	33.738.974.580.099	(1.474.745.621.648)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.346.986.971.390			1.363.544.510.993
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.734.393.393.192)			(2.838.290.132.641)
	(1.387.406.421.802)			(1.474.745.621.648)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phí dôi nhật	157.861.005.087	173.220.580.396
Chi phí lãi vay	35.218.794.191	50.883.211.027
Chi phí sửa chữa lớn	9.147.781.908	2.177.260.049
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	87.212.334.596	105.848.604.414
	<hr/>	<hr/>
	289.439.915.782	332.129.655.886
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	38.331.477.108	32.567.896.852
Cổ tức phải trả	24.424.833.053	6.556.267.730
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.676.968.697	45.046.231.393
Phải trả, phải nộp khác	141.101.338.266	145.553.786.194
	<hr/>	<hr/>
	227.534.617.124	229.724.182.169
	<hr/>	<hr/>

Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	15.109.795.050	14.751.448.203
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	14.411.868.935.256	68.789.037.913.000	(69.327.450.125.050)	1.700.478.266	13.875.157.201.472
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	309.697.844.395	350.698.332.863	(309.697.844.395)	(667.402.690)	350.030.930.173
	14.721.566.779.651	69.139.736.245.863	(69.637.147.969.445)	1.033.075.576	14.225.188.131.645

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	9.263.704.463.871	10.078.686.943.621
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.548.634.597.063	1.835.017.024.225
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.022.905.627.753	685.568.464.744
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	932.531.581.988	981.293.745.328
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	527.394.540.360	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	97.840.000.000	143.036.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	93.429.195.882	21.753.119.190
Các công ty con khác	388.717.194.555	666.513.638.148
	<hr/>	<hr/>
	13.875.157.201.472	14.411.868.935.256
	<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Vay dài hạn	1.494.370.313.005	1.609.169.760.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(350.030.930.173)	(309.697.844.395)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.144.339.382.832	1.299.471.916.100
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	329.542.785.690	419.299.657.329
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	265.702.418.616	269.187.802.332
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	236.694.000.000	338.412.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	178.812.593.000	174.553.243.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	91.597.000.000	106.409.000.000
Các công ty con khác	392.021.515.699	301.308.057.834
	1.494.370.313.005	1.609.169.760.495

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	448.774.442.939	308.742.511.042
Trích lập trong năm	296.076.112.852	653.519.425.272
Tăng do thu hồi công ty con	-	10.848.362.583
Sử dụng trong năm	(409.157.160.949)	(524.335.855.958)
Số dư cuối năm	335.693.394.842	448.774.442.939

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2021	2020
	VND	VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong năm	537.164.130.577	4.195.564.583.969
Sử dụng trong năm	(4.385.492.438.403)	(1.975.205.159.775)
Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	(289.394.469)	-
	(3.848.617.702.295)	2.220.359.424.194
Số dư đầu năm	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.577.422.353	7.457.529.589
Số dư cuối năm (i)	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738

- (i) Theo các quy định hiện hành về phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý quỹ bình ổn giá xăng dầu, khi Tập đoàn sử dụng nguồn tài chính để bù đắp cho việc chi sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu (phần số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu âm) sẽ được hoàn trả khi Quỹ bình ổn giá xăng dầu có số dư dương, theo nguyên tắc phần tài chính huy động để bù đắp cho việc chi sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu kỳ trước được hoàn trả trước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (t)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	1.098.901.628.522	(1.030.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.208.664.629	1.191.340.602.264	1.342.885.880.538	4.851.950.503.696	2.887.072.717.838	25.923.320.952.118
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	988.465.286.035	264.106.922.297	1.252.572.208.332
Điều chỉnh tại Công ty con theo kết luận liên quan của một Bản án	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.500.000.000)	-	(37.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	(1.252.002.338.768)	(2.339.706.476.232)	(356.348.347.600)	(3.948.057.162.600)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	103.396.998.507	15.550.810.898	(118.947.809.405)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(601.174.126.440)	(52.345.298.832)	(653.519.425.272)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(310.879.723)	-	-	-	-	(310.879.723)
Tặng do thu hồi công ty con	-	-	3.564.068.805	-	-	-	3.274.811.644	-	32.719.027.929	218.232.942.273	257.790.850.651
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.062.822.007.427	-	280.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.342.822.007.427
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	1.688.876.999	5.084.989.857	(6.773.866.856)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(1.888.128.501)	-	-	-	(2.849.941.552)	(303.129.567)	(8.459.500.695)	2.784.616.163	(10.716.084.152)
Số dư tại ngày 1/1/2021	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	1.100.577.568.826	(750.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	11.897.784.906	1.296.851.347.862	111.216.212.958	2.760.573.038.032	2.963.503.552.139	24.126.402.466.781
Phát hành cổ phiếu ở công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.345.057.000	37.345.057.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.838.904.272.857	284.829.906.866	3.123.734.179.723
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(115.025.911.921)	(1.637.601.793.921)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	331.118.682.341	24.742.587	(331.143.424.928)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(251.934.699.874)	(44.141.412.978)	(296.076.112.852)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	8.616.384.354	(846.254.425)	(2.481.728.965)	-	-	5.288.400.964
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.370.683.190.625	1.715.367.806	517.790.000.000	-	-	-	-	-	13.296.199.215	2.903.484.757.646
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	10.361.118.432	10.598.145.339	(20.959.263.771)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(118.215.897)	717.518.380	(2.984.685.765)	(2.385.383.282)
Số dư tại ngày 31/12/2021	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.102.292.936.632	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	20.514.169.260	1.637.484.894.210	119.239.156.022	3.473.581.558.696	3.136.822.704.556	28.260.191.572.059

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.218.813.235	12.188.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	237.126.609	2.371.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	75.064.846	750.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.218.813.235	12.188.132.350.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm (*)	51.779.000	517.790.000.000	28.000.000	280.000.000.000
Số dư cuối năm	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.218.813.235	12.188.132.350.000

(*) Trong năm, Tập đoàn bán 51.779.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 55.785 VND/cổ phiếu quỹ.

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

26. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2021/PLX-NQ-ĐHĐCD đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.522.576 triệu VND (2020: 3.591.709 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2021.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công thương)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	31/12/2021	1/1/2021
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	14.784.139	24.974.839
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	79.330.043	99.123.669
Xăng E5	Lít 15 (*)	44.919.188	53.446.950
Dầu DO	Lít 15 (*)	295.121.015	121.723.997
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	4.144.318	184.297.514
Mazút	Kg	36.431.676	10.119.174
E100	Lít 15 (*)	3.054.388	1.099.064
Khí gas hóa lỏng	Kg	29.390	40.835
Jet A1	Lít 15 (*)	33.464.591	65.257.986

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.123.026	229.289.333.139	6.205.915	142.906.731.970
EUR	816	20.680.626	4.276	119.716.304
LAK	18.608.164.769	32.006.043.403	14.766.311.754	35.866.679.024
THB	19.134	12.827.463	-	-
		261.328.884.631		178.893.127.298

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.347.950.672.107	1.313.218.012.545
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	32.110.633.338	20.822.196.000
	1.380.061.305.445	1.334.040.208.545

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
FXT2110216, 2021.10.21/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 1779/HDNT-EIBHN/2021	89	20.279.712,84	22.833	1/18/2022	463.046.683.276
FXT2111192, 03/2021/174/HĐMBNTKH 2021.11.19/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 1939/HDNT-EIBHN/2021	81	16.000.000,00	22.735	2/8/2022	363.760.000.000
2040/HDNT-EIBHN/2021, 2021.12.09/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX	89	15.677.642,05	22.739	2/16/2022	356.493.902.575
2021.11.24/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 2021.11.24/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX	89	13.791.926,52	23.075	3/8/2022	318.248.704.449
2021.12.03/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 1996/HDNT-EIBHN/2021	92	13.529.292,08	22.774	2/24/2022	308.116.097.830
2020.11.19/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX, 14.2021/HĐBNTCKH/MSB -PLX	89	11.889.256,73	22.909	3/2/2022	272.370.982.428
04/2021/174/HĐMBNTKH, 1956/HDNT-EIBHN/2021	90	10.000.000,00	22.742	2/8/2022	227.420.000.000
1871/HDNT-EIBHN/2021, FXT2111088	92	9.745.781,46	22.770	2/24/2022	221.911.443.844
2021.11.15/HĐMBNT/TPB- PETROLIMEX	92	9.734.043,76	22.748	2/8/2022	221.430.027.452
1011/2021/HĐMBKH, 1887/HDNT-EIBHN/2021	91	9.136.589,55	22.834	2/14/2022	208.620.660.175
13.2021/HĐMBNTCKH/M SB-PLX	91	8.532.542,35	22.742	2/9/2022	194.047.078.124
05/2021/174/HĐMBNTKH	94	6.540.131,70	22.752	2/7/2022	148.801.076.438
	89	2.527.167,99	23.114	3/9/2022	58.412.960.921
					3.362.679.617.512

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	683.555.873.179	690.470.427.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.456.847.999	10.852.532.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.404.151.895	192.806.644.473
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.771.207.927	5.058.009.245
Lãi bán hàng trả chậm	21.295.738.132	16.164.433.975
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	14.409.270.300	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.653.242.771	1.368.471.259
	<hr/>	<hr/>
	999.546.332.203	916.720.519.051
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	602.527.447.452	706.153.423.148
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.047.242.765	7.917.953.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.121.723.645	183.100.430.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.539.696.998	38.058.890.099
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	35.707.536	(1.834.911.785)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	142.158.790	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.098.733.306	18.288.794.156
	<hr/>	<hr/>
	835.512.710.492	951.684.580.108
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh**

	2021 VND	2020 VND
<i>Công ty liên doanh</i>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	300.166.094.005	424.861.244.321
<i>Công ty liên kết</i>		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	103.351.888.587	67.801.628.994
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	144.159.873.707	71.851.446.366
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Kiên Giang	8.079.400.002	15.364.820.503
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	11.182.803.392	8.029.342.671
Công ty Cổ Phần Xây lắp 1	4.102.523.710	4.322.254.434
Các công ty liên kết khác	(1.701.177.913)	4.898.698.358
	569.341.405.490	597.129.435.647

31. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	3.509.499.759.070	3.269.310.893.373
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	163.139.608.442	123.546.375.799
Chi phí khấu hao và phân bổ	873.727.728.020	834.342.811.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.824.326.410.484	1.942.342.209.315
Chi phí bằng tiền khác	2.702.566.449.399	2.421.479.417.868
	9.073.259.955.415	8.591.021.707.535

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	397.506.868.500	367.082.701.496
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.607.294.540	26.585.927.131
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	56.899.615.776	79.816.595.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.835.990.302	98.594.230.501
Chi phí bằng tiền khác	174.975.154.629	247.601.335.552
	765.824.923.747	819.680.790.229

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thu nhập khác**

	2021 VND	2020 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	153.796.024.208	75.939.378.140
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	-	58.075.977.318
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	24.972.351.050	15.519.412.031
Thu nhập khác	211.739.213.117	106.086.457.439
	<hr/>	<hr/>
	390.507.588.375	255.621.224.928

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.893.970.152.439	3.193.823.949.163
Chi phí nhân công	5.152.078.275.965	4.831.511.825.840
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.248.265.002.591	2.146.848.020.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.328.561.671.649	5.207.191.419.796
Chi phí khác	3.407.872.900.450	3.154.137.223.374
	<hr/>	<hr/>

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2021 VND	2020 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	502.456.551.002	(10.864.042.912)
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	46.243.877.262	42.106.519.420
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	34.201.558.714	31.335.977.306
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	69.057.207.311	57.072.363.242
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	13.646.347.572	37.357.966.656
	<hr/>	<hr/>
	665.605.541.861	157.008.783.712

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	625.955.864.136	201.298.018.393
Dự phòng thiếu các năm trước	984.286.014	1.574.613.624
	626.940.150.150	202.872.632.017
Chi phí /(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	38.665.391.711	(45.863.848.305)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	665.605.541.861	157.008.783.712

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.789.339.721.584	1.409.580.992.044
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	757.867.944.317	281.916.198.409
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(12.045.754.779)	(30.585.785.468)
Chi phí không được khấu trừ thuế	19.027.610.696	15.829.060.179
Thu nhập không bị tính thuế	(115.759.650.698)	(121.596.393.709)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	29.836.435.714	29.869.317.833
Dự phòng thiếu trong những năm trước	984.286.014	1.574.613.624
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.678.333.817)	(7.585.785.544)
Ưu đãi thuế	(5.626.995.586)	(12.412.441.612)
	665.605.541.861	157.008.783.712

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong có mức thuế suất 10%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2021 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2021	2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.218.813.235	1.190.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	33.872.033	11.290.411
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.252.685.268	1.202.103.646

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	2.838.904.272.857	988.465.286.035
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(599.715.754.479)	(251.934.699.874)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.252.685.268	1.202.103.646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.788	613

(iii) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trong năm 2021, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với số tiền là 251.934.699.874 VND (số ước tính năm 2020 là 163.348.491.933 VND). Vì vậy, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2020	2020
	(điều chỉnh lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	686

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	368.824.834.994	496.712.224.768
Mua hàng hóa	15.535.411.104	15.342.189.023
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	4.863.635.000.000	10.848.719.886.436
Nhận gốc vay	3.761.921.651.766	2.907.398.004.443
Trả gốc vay	2.849.853.254.213	2.736.130.361.631
Chi phí lãi vay	71.401.950.273	80.569.431.455
Lãi tiền gửi	48.324.397.260	110.724.723.146
Thu phí dịch vụ quản lý và bảo hành	15.109.795.050	12.859.024.196
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	259.754.177.416	209.354.496.906
Cổ tức được chia	898.592.214	83.555.136.000
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	492.701.062.297	484.331.561.729
Cổ tức được chia	7.314.729.400	5.698.839.178
Hội đồng Quản trị (7 thành viên)		
Thù lao	7.167.047.689	6.208.580.334
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (5 thành viên)		
Tiền lương	6.191.095.009	4.330.121.422
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (5 thành viên)		
Tiền lương	4.605.870.610	4.245.193.063

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập:

31 -03- 2022

Người duyệt:



Lưu Việt Anh
Kế toán



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

H
H
H
H
H